

**TRAO ĐỔI Ý KIẾN**

## ***Thiền của người Việt ở Nam Bộ hiện nay đa số biến thành Tịnh Độ***

TRẦN PHƯỚC THUẬN<sup>(\*)</sup>

*Bài viết của tác giả đưa ra những cách lí giải và đánh giá khác với cách lí giải truyền thống xưa nay về sự truyền bá các quan niệm của Phật giáo trong dân gian Nam Bộ. Đây là một cách nhìn mới cần được trao đổi. Xin trân trọng giới thiệu cùng bạn đọc.*

BBT.

**M**ột số người nói rằng: “Sự biến đổi này do xu thế nhập thế của Phật giáo”. Nhưng nếu chỉ đơn giản như thế thì chưa đủ, vì Thiền tông nói chung, Thiền Nam Bộ nói riêng tuy có đường lối xuất thế, nhưng một số đông Thiền sư hiện nay do bị ảnh hưởng Pháp Hoa tông của Nhật Bản nên vẫn có chủ trương nhập thế, còn Tịnh Độ tông mặc dù đã có một số người chủ trương *Phước Huệ song tu* đó là chủ trương nhập thế rõ ràng, nhưng ngay trong kinh A Di Đà- một trong 3 bộ kinh cơ bản của Tịnh Độ tông đã có nội dung mang tính cách xuất thế - xem thế giới loài người thuộc cõi “Ta bà ngũ trược ác thế” và phải niệm Phật đếm nhất tâm bất loạn để vãng sanh Cực Lạc Quốc. Như vậy Thiền của người Việt ở Nam Bộ hiện nay mang màu sắc Tịnh Độ phải có các lí do khác.

1. Do chủ trương *Thiền Tịnh Song Tu* của Thiền sư Thạch Liêm (1633-1704) thuộc phái Tào Động

Thiền Nam Bộ có rất nhiều tông phái, trong đó lớn mạnh nhất phải kể đến là Lâm Tế và Tào Động.

Thiền sư Thạch Liêm là một trong những người truyền bá phái Tào Động rất sâu rộng, có thể nói ảnh hưởng của ông lan toả khắp xứ Đàng Trong. Thiền sư nguyên là trụ trì chùa Trường Thọ tỉnh Quảng Đông-Trung Quốc, được Chúa Nguyễn Phúc Trăn cho người sang mời nhưng ông chưa đi được, mãi đến năm 1694 Chúa Nguyễn Phúc Chu cho người sang mời lần thứ 3 ông mới quyết định lên đường. Cùng đi với ông có trên trăm đệ tử mang theo nhiều kinh tượng

\*. Phó Chủ tịch Liên hiệp các hội khoa học và kĩ thuật tỉnh Bạc Liêu.

pháp khí để tổ chức giới đàn. Đoàn người đi trên hai chiếc thuyền buôn đến đảo Tiêm (Cù Lao Chàm) Bút La vào ngày 27 tháng 01 năm Ất Hợi (1695), Chúa Nguyễn cho người ra đón về tạm ở chùa Thiên Lâm.

Tháng tư năm Ất Hợi, tại chùa Thiên Lâm, Thiền sư Thạch Liêm đã tổ chức một giới đàn rất lớn, các tỉnh đều có giới tử về dự, số giới tử xuất gia thọ giới Sa Di và Tỳ Khưu lên đến 1400 vị (Thiền sư Liễu Quán- người có tiếng tăm lừng lẫy sau này cũng được thọ giới từ giới đàn Thiên Lâm).

Tông chỉ của phái Tào Động dính liền với 5 nguyên tắc: “Ngũ Vị Quân Thân” đó là năm mối quan hệ giữa Thiền và Chính (nghiêng và thẳng)

- Chính trung thiên: Cái thẳng trong cái nghiêng.

- Thiên trung chính: Cái nghiêng trong cái thẳng.

- Chính trung lai: Cái thẳng trong tự thân của nó.

- Thiên trung chi: Cái nghiêng trong tự thân của nó.

- Kiêm trung đáo: Thẳng và nghiêng cùng một.

**Và chủ trương của Tào Động là:**

- Chỉ quán đả toạ: Chỉ cần ngồi Thiền mà chỉ quán (thấu triệt tất cả)

- Tu chứng nhất như: Ngồi thiền và đạt đạo là một chứ không phải là hai.

- Vô sở đắc: Không có gì là đắc.

- Vô sở ngộ: Không có gì là ngộ.

- Thân tâm nhất như: Thân tâm là một.

Đại khái nguyên tắc và chủ trương của phái Tào Động là như vậy nhưng Thiền sư Thạch Liêm nhận thấy dân trí của con người xứ Đàng Trong không được đồng đều, người có học thì ít, người không học thì nhiều, khó có thể tiếp thu những nguyên tắc và lí luận cao siêu, khó có thể dùng tự tâm tự lực để tu chứng, lại càng không thể nào tự chấp nhận "*Ta chính là Phật*", cho nên ông mới dùng đến một phương pháp khác - đó là phương pháp dùng tha lực của Tịnh Độ tông "*Niệm Lục Tự Di Đà*" (Nam vô A Di Đà Phật) để phối hợp với Thiền học, ông gọi đó là Di Đà của tự tính. Trong sách *Hải Ngoại Kí Sự* - tác phẩm của ông, có một đoạn ghi lại bức thư ông đã gửi cho Tống Thái Phi (mẹ của Nguyễn Phúc Chu), nội dung nói về "*Tự tính Di Đà thuyết*" như sau: "*Vì tôi muốn trở về chùa cũ nên Quốc Mẫu xin một vài lời lưu lại để trọn đời thọ trì, nguyện đời đời kiếp kiếp thường được thân cận, cho nên tôi viết những lời sau đây: Trong các con đường tắt để tu hành không có con đường nào bằng niệm Phật. Niệm Phật cốt ở chỗ dứt bỏ duyên nợ, chỉ nhớ đến 6 chữ, tâm không tán loạn, niệm phải tinh thành, sáng niệm chiều niệm, niệm cho đến chỗ bất niệm, niệm cho đến chỗ vô niệm, niệm niệm không ngừng, niệm thành một khối đạo hợp thế đồng, cùng cao với trời, cùng dày với đất, cùng sáng với Nhật Nguyệt tinh tú, với núi sông cây cỏ, nhân vật quý thần*

cùng chung kiếp vận họa phúc, sang hèn nam nữ xa gần qua lại, đói ăn mệt ngủ, hỉ nộ ái lạc... Khi đã cùng vận vật nhất thế thì nguồn suối Di Đà không còn là của riêng ai nữa mà sẽ được từ tâm ý bất loạn của tự mình chảy ra. Ai nói Di Đà ở phương Tây, Lão Tăng ở Quảng Đông và Quốc Mẫu ở Đại Việt? Khi nhất niệm đã bất sanh thì chân thể hoàn nhiên hiện bày. Nếu tán loạn một chút thì xa cách. Di Đà mười vạn tám ngàn dặm, cách xa Lão Tăng 45 ngày đường, điều đó nếu xảy ra là do Quốc Mẫu ở bên kia đại dương, trên bờ Khước Nguyệt, để cho mây lục căn lay động che mất bản tâm. Căn cứ vào đây mà bàn chuyện hợp tan thì thấy rằng cái thấy cái nghe của ta chỉ là giả hợp vậy. Ví như trước mặt ta đây có vườn- rừng- trúc biếc- hoa vàng ta cho nó là trúc biếc hoa vàng, đó là vì con mắt ta chạm sắc trần mà có nhận thức như vậy. Như gió lay nước chảy dưới hồ sen kia, ta cho là có gió lay nước chảy, đó là vì lỗ tai ta chạm thanh trần mà có nhĩ thức vậy: Bón thức khác là tị thức, thiệt thức, thân thức và ý thức cũng vậy. Điều cốt yếu là thấy sắc không nhiễm, nghe thanh không đắm, hai tướng động và tĩnh bất dứt không sinh. Khắp cõi hư không đều là Tịnh Độ Duy Tâm, tận cùng pháp giới đều là Di Đà Tự Tính.

Di Đà đã là tự tính chung thì Lão Tăng có bao giờ xa Quốc Mẫu đâu? cho nên biết rằng khi nhất niệm đã bao trùm thì trong vô lượng kiếp,

không có sự tới đi, cũng không có sự ở lại. Lúc ấy chỉ cần nhớ đến Lão Tăng thì mười phương hư không tự nhiên đều đáp ứng, đâu cần phải đợi có Lão Tăng ngồi trước mặt để nói dong dài. Thế giới nhiều như vi trần, lúc đó không còn cách nhau mấy may nào nữa, chỉ sợ ta thiếu đức tin thôi.

Vì Quốc Mẫu đã có đức tin và như Kinh Hoa Nghiêm đã nói: "Đức tin và nguồn của đạo, là mẹ của các công đức, nuôi dưỡng tất cả các pháp lành" cho nên Lão Tăng tặng Quốc Mẫu pháp danh là Hưng Tín và viết cho Quốc Mẫu một bài kệ để chứng thực cho niềm tin ấy.

"Trên có mây bay, dưới có đất  
Trong nước Đại Việt có Quốc Mẫu  
Một tiếng gọi lên một tiếng ứng  
Tây Thiên Đông Độ còn Tổ nào  
Chẳng thấy Tần Quốc phu nhân  
Bàng Đạo Bà.

Vỗ tay không dùng tay múa?  
Chẳng thấy trên lầu Hoàng Hạc  
tên nghìn Phật.

Thôi Hạo đề thơ, Trương Chuyết bỏ  
Nếu chẳng như vậy, tam muội  
người, ta biết đâu?

Hai chữ Trinh Từ cũng không rõ  
Di Đà với ta chẳng đồng thời  
Vậy mà ngồi nằm không xa nhau  
Nếu bảo xa nhau mất nhau mãi  
Cây cung vua Sở ai tìm lại  
Câu hỏi nằm nơi câu trả lời  
Câu trả lời nằm nơi câu hỏi

*Tam thân cùng chung khách chủ hai  
Đi Nam về Bắc cũng là đây  
Nếu biết ngày nay là ngày nào  
Thì rõ năm sau là năm trước'.*

Qua đoạn văn trên mới thấy hết sự kết hợp rất tài tình của Thiền sư Thạch Liêm, ông đã hoà nhập đường lối tu dùng tha lực của Tịnh Độ với phương pháp dùng tự lực của Thiền. Đối với ông, *Tịnh Độ không ở phương Tây mà ở tại Tâm, Di Đà cũng không phải là giáo chủ của cõi Cực Lạc mà chính là tự tánh của mọi người.*

Ông rất được Chúa Nguyễn trọng vọng, lại vừa là thầy của Quốc sư Hưng Liên, cho nên mặc dù ông ở Việt Nam chỉ có 16 tháng, nhưng uy tín của ông rất lớn đối với nhân dân xứ Đàng Trong. Vì vậy, ngay giới đàn đầu tiên ông đã có 1400 giới tử và giới đàn nhỏ kế tiếp cũng hơn 300 người. Như vậy, trước sau ông đã có khoảng 2000 đệ tử xuất gia và rất nhiều đệ tử tại gia, trong số này lại có lắm người tài ba lỗi lạc nên chẳng bao lâu tôn chỉ và phương pháp *Thiền Tịnh Song Tu* của ông lan toả khắp xứ Đàng Trong. Thiền học từ đây đã nhuộm màu Tịnh Độ.

Nhưng cái chủ trương *Tịnh Độ Duy Tâm Di Đà Tự Tính* nói thì dễ mà thực hành thì khó, cho nên từ thế kỉ XVII đến nay, nhất là khi Nam Bộ mới được hình thành, con người Nam Bộ trong buổi đầu khai phá đất phải đụng chạm với thiên nhiên, với thú dữ, với bệnh tật, với nghèo nàn khổ cực nên người ta thích dựa vào thân

lực từ các hình tượng bên ngoài hơn, cho nên cái chủ trương vô thân của Thạch Liêm là *Tịnh Độ duy tâm, Di Đà Tự tính* đã bị người Nam Bộ dần dần biến hoá thành hữu thân, đa số mọi người đều xem Tịnh Độ là một cõi ở phương Tây và Phật A Di Đà là giáo chủ của cõi ấy, lâu dần người ta lại quen thuộc với cái hình ảnh bên trong Tịnh Độ bên ngoài chùa Thiền và xem đó như là điều tất nhiên.

2. Do sự hiểu lầm phương pháp "Tham Thoại đầu" của Thiền Lâm Tế giống như phương pháp "Niệm Phật" của Tịnh Độ

Lâm Tế là một Thiền phái của Trung Quốc do Thiền sư Chuyết Công mang vào Bắc Việt vào thế kỉ XVII, đến đời thứ tư có một chi phái gọi là Lâm Giác Liên Tông do Lâm Giác Thượng Sĩ sáng lập ở Bạch Mai.

Có một phái Lâm Tế khác ở Huế do Thiền sư Nguyên Thiều người Triều Châu theo tàu buôn đến Bình Định năm 1665 và lập chùa Thập Tháp Di Đà, kế đến lập chùa Quốc Ân ở Phúc Quả (Thuận Hoá) và sau cùng về xã Hà Trung huyện Phú Lộc (Thuận Hoá) ông trụ trì và tịch ở đây. Cũng có tư liệu nói Nguyên Thiều vào miền Nam. Ngoài ra còn có các Thiền sư: Viên Cảnh, Viên Khoan, Minh Hoàng, Giác Phong, Từ Lâm, Pháp Bảo, Pháp Hoá, Tế Viên, v.v... cũng có công truyền bá phái Lâm Tế trong buổi đầu ở xứ Đàng Trong. Khi Nam Bộ được hình thành, các chi phái Lâm Tế ở miền Bắc, miền Trung đã

theo bước chân của dân di cư dần dần có mặt ở Nam Bộ.

Năm Thiên phái có nguồn gốc từ lục tổ Huệ Năng (Tào Động, Vân Môn, Pháp Nhãn, Quy Ngưỡng và Lâm Tế) đều được gọi là Thiên đốn ngộ, đa số đều chủ trương thấy tánh trước rồi khởi tu sau, cho nên tu ít mà kết quả nhiều. Chỉ riêng những Thiên sư sáng lập phái Lâm Tế (Trung Quốc) và một số Thiên sư của Thiên phái Vô Ngôn Thông (Việt Nam) lại nghĩ rằng: Con người, trừ những bậc đại căn trong một câu nói hoặc một chút suy tư có thể thấy liền bản tánh, còn đa số mọi người đều có nghiệp chướng nặng nề do bởi ý niệm phát sinh liên tục cho nên rất khó trực nhận bản tánh. Vì vậy cần phải cột ý nghĩ lại trong "một cái nghi vấn" nào đó, rồi tiếp tục nghĩ tưởng sống chết với "cái nghi" để cho đến lúc cái nghi thành khối gọi là "nghi tình", đến lúc tất cả đều quên chỉ còn tồn tại một cái nghi, không cần khởi nghi cũng vẫn nghi, đó gọi là giai đoạn "đầu sào trăm thước", cho đến lúc cái nghi tan rã sẽ ngộ đạo.

Các câu nghi vấn của các Tổ dạy từ xưa gọi là Công án, các câu nghi vấn của Thầy tùy hoàn cảnh đặt ra cho Thiên sinh gọi là Thoại Đầu. Thực ra Công án hay Thoại Đầu cũng giống như nhau. Thí dụ: "chết rồi ta về đâu?" hoặc "trước khi sinh ra ta là ai?", khó ở chỗ vừa nói ra thành lời gọi là thoại vĩ, Thiên sinh phải tham ở chỗ đã nói rồi của câu đầu, luôn

nghi vấn ở đoạn giữa của hai câu (thí dụ: "chết rồi ta về đâu", nghi vấn đặt ở đây: "chết rồi ta về đâu"...).

Đặt ở đoạn giữa 2 câu Công án: (hay Thoại Đầu) gọi là *Tham Thiên*, đây là phương pháp lấy độc công độc, nếu không thành công thì hậu quả rất tai hại, theo Thiên sư Thanh Từ có thể chết nơi khờ dại. Phương pháp vừa khó hiểu, khó sử dụng lại nguy hiểm như thế cho nên khó tồn tại được lâu ở Nam Bộ.

Đối với người Nam Bộ nhất là trong thế kỷ XVIII và XIX đa số là người lao động, họ khó phân biệt giữa hai khái niệm "*Tham*" và "*Niệm*" vì tham và niệm cũng là những hình thức lặp đi lặp lại của câu nói, nhưng "*Tham*" là đặt cái nghi ở đoạn giữa hai câu cho đến khi không cần đề khởi câu hỏi mà khối nghi vẫn hiện hữu, còn "*Niệm*" là chỉ tập trung tư tưởng đến chỗ nhất tâm bất loạn trong một câu nói được lặp đi lặp lại nhiều lần.

Bởi khó phân biệt như thế cho nên người Nam Bộ đã vô tình biến "*Tham Thoại Đầu*" thành "*Niệm Thoại Đầu*" và rồi họ lại nghĩ đi niệm một câu vô nghĩa thì thà rằng niệm Phật hữu ích và đơn giản hơn, lại dễ dàng "Cầu xin điều này điều nọ". Thế là câu niệm lục tự Di Đà dần dần thay thế vị trí của các câu Công án và Thoại Đầu có vẻ bí hiểm. Đó chính là lí do thứ hai cho sự có mặt của phương pháp Tịnh Độ trong các chùa Thiên./.